

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hải Anh

Bà Vương Thị Khánh Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 438/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 269/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 349/2022/QĐST- HNGĐ ngày 12/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 392/2022/QĐST- HNGĐ ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1985.

Hộ khẩu thường trú: 118B tổ 11, KP.2, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: phường Q, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện uỷ quyền nộp, nhận văn bản, giấy tờ: Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1994; Địa chỉ: khu phố 4, phường Q, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân B, sinh năm 1977

Địa chỉ: 118B tổ 11, KP.2, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn xin vắng mặt, anh B vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 01 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Chị và Anh Nguyễn Xuân B kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 27/4/2010 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ngoài ra anh B không quan tâm chăm sóc gia đình, cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến gia đình luôn căng thẳng. Nhiều lần, anh chị đã nói chuyện với nhau để cùng tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt, vì vậy, chị xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh N1, sinh ngày 22/07/2012 và Nguyễn Minh N2, sinh ngày 14/3/2015. Ly hôn, Chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu anh B cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 16 tháng 3 năm 2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Anh Nguyễn Xuân B trình bày:

Anh và Chị N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào ngày 27/4/2010. Giữa anh và Chị N không có mâu thuẫn như Chị N trình bày. Trong thời gian dịch bệnh, anh ở nhà nên giữa hai người có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, hiện nay anh và Chị N vẫn chung sống cùng nhà. Anh không đồng ý ly hôn vì xác định còn tình cảm với Chị N, anh muốn vợ chồng cùng nhau nuôi dạy các con. Về con chung: Trong thời gian chung sống anh và Chị N có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh N1, sinh ngày 22/7/2012 và Nguyễn Minh N2, sinh ngày 14/3/2015. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cả 02 con chung cho Chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 29/3/2022, anh B cho biết: giữa hai vợ chồng cũng “có xích mích về tiền bạc”, anh nghi ngờ Chị N có người đàn ông khác, Chị N thường lảng tránh anh mỗi khi anh muốn gần gũi chị. Tháng 10/2021 Chị N có nộp đơn yêu cầu thuận tình ly hôn nhưng sau đó rút đơn. Nay Chị N làm đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý, anh vẫn yêu vợ và sẵn sàng tha thứ cho vợ, anh đề nghị Tòa án cho anh 03 tháng để vợ chồng hàn gắn tình cảm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị

vắng mặt nên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Anh Nguyễn Xuân B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bích N xin ly hôn Anh Nguyễn Xuân B, anh B là bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại 118B tổ 11, KP.2, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Bích N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn Anh Nguyễn Xuân B đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh B tự nguyện chung sống với nhau, được Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 27/4/2010 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về yêu cầu xin ly hôn của Chị N: Chị N xin ly hôn với anh B với lý do mâu thuẫn hiện đã rất trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt. Bị đơn Anh Nguyễn Xuân B mặc dù không đồng ý ly hôn với lý do còn tình cảm với Chị N nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh B cũng xác định trong thời gian dịch bệnh, anh ở nhà nên giữa hai người có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và giữa hai vợ chồng cũng “có xích mích về tiền bạc”, anh nghi ngờ Chị N có người đàn ông khác (nhưng không đưa ra được chứng cứ), Chị N thường lảng tránh anh mỗi khi anh muốn gần gũi chị. Tại Biên bản làm việc ngày 29/3/2022, anh B đề nghị Tòa án cho anh thời gian 03 tháng để vợ chồng có thời gian nhìn nhận lại và hàn gắn tình cảm. Ngày 14/7/2022, anh B cho biết đã thuyết phục Chị N nhưng Chị N vẫn kiên quyết ly hôn.

Biên bản xác minh ngày 16/5/2022 tại phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai thể hiện: Chị Nguyễn Thị Bích N và Anh Nguyễn Xuân B là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, Chị N và anh B chung sống tại địa chỉ 118B tổ 11, KP.2, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Về tình trạng quan hệ hôn nhân giữa Chị N và

anh B có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không biết vì khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không báo với địa phương và không có đơn đề nghị địa phương hoà giải mâu thuẫn vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, do các đương sự không có yêu cầu giải quyết mâu thuẫn tại địa phương nên chính quyền địa phương không biết mâu thuẫn giữa Chị N và anh B. Tuy nhiên, lời khai của nguyên đơn và bị đơn thể hiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng Chị N và anh B là có thật và hiện đã rất trầm trọng. Mặc dù anh chị vẫn sống chung một nhà nhưng vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm đến nhau. Anh B khai còn yêu thương Chị N và không muốn ly hôn, anh đề nghị Tòa án cho anh thời gian để vợ chồng nhìn nhận lại và hàn gắn tình cảm nhưng anh không đưa ra được giải pháp gì để hàn gắn tình cảm, về phía Chị N vẫn kiên quyết ly hôn. Hồ sơ thể hiện anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, phiên toà sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, thể hiện anh không muốn hoà giải đoàn tụ. Như vậy, khả năng hàn gắn đoàn tụ giữa Chị N và anh B là không thể thực hiện được, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân cũng chỉ thêm căng thẳng, mệt mỏi, không đem đến hạnh phúc cho cả hai. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị N, cho Chị N được ly hôn với anh B để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Chị N và anh B có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh N1, sinh ngày 22/07/2012 và Nguyễn Minh N2, sinh ngày 14/3/2015. Ly hôn, Chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Tại Bản tự khai ngày 16/3/2022, anh B khai, nếu ly hôn, anh đồng ý giao cả hai con chung cho Chị N nuôi dưỡng, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con. Tại Bản tự khai ngày 29/3/2022, các cháu Nguyễn Ngọc Khánh N1 và Nguyễn Minh N2 đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, yêu cầu của Chị N về việc giao cả 02 con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là có cơ sở chấp nhận. Do Chị N không yêu cầu nên tạm thời anh B không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, Chị N, anh B có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh B (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Bích N về việc “Tranh chấp ly hôn” với bị đơn Anh Nguyễn Xuân B.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1985 được ly hôn Anh Nguyễn Xuân B, sinh năm 1977.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Khánh N1, sinh ngày 22/07/2012 và Nguyễn Minh N2, sinh ngày 14/3/2015 cho Chị Nguyễn Thị Bích N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời Anh Nguyễn Xuân B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, Chị N, anh B có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh B (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001429 ngày 18/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa ;
- UBND phường Tân Hiệp;
- Lưu : HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám

S

